

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 835/TTr-STNMT ngày 19/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Tân Uyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện, XD bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	13.047	67,78	10.075		10.075	52,54
1.1	Đất trồng lúa	2.449	12,72	900		900	4,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			128		128	0,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.089	5,65	850		850	4,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.051	47,02	8.075		8.075	42,11
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	354	1,84	78		78	0,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	99	0,51	138		138	0,72
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	5	0,03		34	34	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	6.202	32,22	9.100		9.100	47,4

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện, XD bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
							6
2.1	Đất quốc phòng	6	0,03	16		16	0,08
2.2	Đất an ninh	4	0,02	14		14	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	1.778	9,24	1.939		1.939	10,11
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			273		273	1,43
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			67		67	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.805	9,38	2.092		2.092	10,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.077	5,59	2.255		2.255	11,76
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4	0,02	9		9	0,05
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,01	4		4	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	375	1,95	533		533	2,78
2.14	Đất ở tại đô thị	227	1,18	877		877	4,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			35		35	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			2		2	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	10	0,05	15		15	0,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113	0,59	108		108	0,56
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	61	0,32		103	103	0,54
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng				8	8	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				10	10	0,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	24	0,12		30	30	0,16
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	695	3,61		644	644	3,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng				67	67	0,35
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết Phụ lục kèm theo).

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000, báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Tân Uyên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

đ) Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

2. Về chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; cụ thể hóa quy định của các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với tình hình thực tế của địa phương...

b) Chính sách về phát triển hệ thống kỹ thuật hạ tầng, khuyến khích đầu tư. Khuyến khích người sử dụng đất chủ động đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng bằng nhiều hình thức thích hợp.

c) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

d) Chính sách công nghiệp hóa hiện đại hóa: Tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng; ưu đãi và khuyến khích các cơ sở, tổ chức hoạt động kinh doanh ngành nghề ít ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ 4.0...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

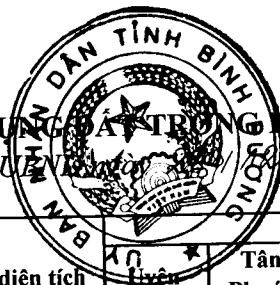
Nơi nhận:

- TT, TU, TT, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.1 / 17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN²
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỞNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



PHỤ LỤC: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QHSDD 2016-2020 CỦA THỊ XÃ TÂN UYÊN
 (Kèm theo Quyết định số: 3818/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Tân Uyên	Tân Phước Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân Vinh Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vinh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.778	266	87	333	157	84	207	83	65	44	340	82	28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27		2	5	15	2	2	1					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	197		29	105		63							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.498	266	56	167	141	20	206	82	65	44	340	82	28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56			56									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		160	4	10	38	42	41	18	8					
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	85		10	38	16	5	9	8					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													